

KẾ HOẠCH

Thu, nộp và miễn giảm Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022 (Đợt 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều;

Căn cứ Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Kiện toàn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tại Tờ trình số 12/TTr-QPCTT ngày 08 tháng 3 năm 2022.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thu, nộp và miễn giảm Quỹ phòng, chống thiên tai (sau đây gọi tắt là Quỹ) năm 2022 (Đợt 1), cụ thể như sau:

I. Kế hoạch thu, nộp và miễn giảm Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022 (Đợt 1)

1. Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022

- Khối huyện, thành phố Gia Nghĩa: 1.940.874.302 đồng.
- Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh: 335.775.909 đồng.
- **Tổng cộng: 2.276.650.211 đồng.**

Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, hai trăm mười một đồng.

2. Số tiền đề nghị được miễn, giảm thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022

- Khối huyện, thành phố Gia Nghĩa: 205.316.772 đồng.

- Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh: 440.227 đồng.

- **Tổng cộng: 205.756.999 đồng.**

Bằng chữ: Hai trăm lẻ năm triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng.

(Có phụ lục 01,02 chi tiết đính kèm theo)

II. Đối tượng và mức đóng góp

Thực hiện theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

III. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ

1. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

2. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm, tạm hoãn và thời hạn được miễn, giảm, tạm hoãn

Thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

IV. Thời hạn nộp Quỹ

Nộp một lần trước ngày 30 tháng 5 năm 2022.

V. Công khai nguồn thu, nộp Quỹ

Cơ quan, đơn vị, tổ chức phải công khai danh sách thu, nộp quỹ của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bằng các hình thức: Thông báo bằng văn bản, niêm yết tại đơn vị; công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị. Thời điểm công khai chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh.

Cấp huyện phải công khai kết quả thu, nộp Quỹ trên địa bàn huyện, thành phố và từng xã, phường, thị trấn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở UBND cấp huyện và công khai trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện.

Cấp xã phải công khai kết quả thu nộp, danh sách người lao động đã đóng quỹ trên địa bàn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, Trung tâm văn hóa các thôn và thông báo trên phương tiện truyền thanh xã, phường, thị trấn.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh có trách nhiệm thông báo chi tiết kế hoạch thu nộp và miễn giảm Quỹ phòng chống thiên tai năm 2022 (đợt 1) đến các cơ quan, tổ chức và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; đôn đốc thực hiện việc thu nộp Quỹ theo quy định hiện hành; tham mưu cho UBND tỉnh xử lý các tổ chức cá nhân không chấp hành nghĩa vụ thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai; báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022 (Đợt 1) về UBND tỉnh trước ngày **30 tháng 7 năm 2022**.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị (có tên trong phụ lục 2) có trách nhiệm thu Quỹ trong cơ quan, đơn vị mình và nộp vào tài khoản của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông (*theo số tài khoản: 3761.0.9079918.91049, mở tại Kho bạc Nhà nước Đắk Nông*) đúng thời hạn quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa thực hiện thu, nộp và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai theo đúng quy định; chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thu nộp Quỹ đối với các đối tượng do mình quản lý. Báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai 2022 về UBND tỉnh (thông qua Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh) **trước ngày 30 tháng 06 năm 2022**.

4. UBND cấp xã, thực hiện thu, nộp và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai theo đúng quy định, tổ chức thu Quỹ đối với các cán bộ công chức, viên chức cấp xã và các đối tượng lao động khác trên địa bàn theo đúng quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai. Báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ phòng chống thiên tai 2022 về UBND huyện **trước ngày 15 tháng 06 năm 2022**.

5. Sở Nội vụ căn cứ vào kết quả thu, nộp Quỹ của các đơn vị, tổ chức để đánh giá, trừ điểm thi đua đối với các tổ chức, đơn vị nộp Quỹ muộn hoặc không nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp với các đơn vị liên quan và các cấp có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các đơn vị vi phạm hành chính về lĩnh vực Quỹ phòng, chống thiên tai theo Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ.

VII. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ đóng Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định thì xử phạt theo Điều 11 Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, tổ chức báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh; địa chỉ: Số 01, đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia

Nghĩa; điện thoại: **02613.555.889**; email: quypcttdaknong@gmail.com) để xử lý kịp thời.

Trên đây là Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022 của các các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Đợt 1), yêu cầu các Sở, Ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo TW về PCTT;
- Tổng cục Phòng, chống thiên tai;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục PCTT khu vực MTTN;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh (t/h);
- Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh (t/h);
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa(t/h);
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (đưa tin);
- Báo Đắk Nông (đưa tin);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NNTNMT(N).

5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

Phụ lục 01:

KẾ HOẠCH THU, NỘP VÀ MIỄN, GIẢM QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2022 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Kế hoạch số: *139*/KH-UBND ngày *15 / 3* /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

Stt	Đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ chưa trừ miễn, giảm			Số tiền được miễn, giảm thu Quỹ			Tổng số tiền thu, nộp đã trừ miễn giảm
		Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	Các xã, phường, thị trấn	Kế hoạch thu, nộp chưa trừ miễn, giảm	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	Các xã, phường, thị trấn	Tổng số tiền miễn, giảm	
I	Các huyện, thành phố	857.775.834	1.288.415.240	2.146.191.074	8.597.037	196.719.735	205.316.772	1.940.874.302
1	Thành phố Gia Nghĩa	36.672.000	67.346.000	104.018.000	306.000	0	306.000	103.712.000
2	Huyện Đắk Glong	51.541.007	46.330.280	97.871.287	101.591	38.960.000	39.061.591	58.809.696
3	Huyện Tuy Đức	52.048.409	31.400.909	83.449.318	1.591.594	67.728	1.659.322	81.789.996
4	Huyện Đắk R'lấp	60.894.000	37.528.000	98.422.000	0	0	0	98.422.000
5	Huyện Đắk Song	275.894.500	255.327.000	531.221.500	0	0	0	531.221.500
6	Huyện Đắk Mil	236.735.918	224.151.040	460.886.958	6.597.852	0	6.597.852	454.289.106
7	Huyện Cư Jút	78.030.000	260.000.000	338.030.000	0	0	0	338.030.000
8	Huyện Krông Nô	65.960.000	366.332.011	432.292.011	0	157.692.007	157.692.007	274.600.004
II	Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh			336.216.136	440.227		440.227	335.775.909
Tổng cộng (I+II)				2.482.407.210			205.756.999	2.276.650.211

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, hai trăm mười một đồng.

Phụ lục 02:

KẾ HOẠCH THU, NỘP VÀ MIỄN, GIẢM THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA KHỎI ĐẢNG, CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: 139 /KH-UBND ngày 15 / 3 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

DVT: Đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	76	0	0	76	2.573.636
2	Cục Thống kê tỉnh	25	0	0	25	846.591
3	Cục Thuế (bao gồm Văn phòng tỉnh và các Chi cục Thuế khu vực)	307	0	0	307	10.396.136
4	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	28	0	0	28	948.182
5	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Nông	43	0	0	43	1.456.136
6	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	64	0	0	64	2.167.273
7	Tòa án nhân dân tỉnh	42	0	0	42	1.422.273
8	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	138	0	0	138	4.673.182
8.1	Văn phòng chính Kho bạc Nhà nước tỉnh	55	0	0	55	1.862.500

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
8.2	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk R'lấp	12	0	0	12	406.364
8.3	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Mil	12	0	0	12	406.364
8.4	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Song	11	0	0	11	372.500
8.5	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Cư Jút	13	0	0	13	440.227
8.6	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Krông Nô	12	0	0	12	406.364
8.7	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Glong	12	0	0	12	406.364
8.8	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Tuy Đức	11	0	0	11	372.500
9	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	107	0	0	107	3.623.409
9.1	Hội Sở Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	28	0	0	28	948.182
9.2	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk R'lấp	12	0	0	12	406.364
9.3	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Mil	12	0	0	12	406.364
9.4	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Song	11	0	0	11	372.500

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
9.5	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Cư Jút	11	0	0	11	372.500
9.6	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Krông Nô	12	0	0	12	406.364
9.7	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Glong	11	0	0	11	372.500
9.8	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Tuy Đức	10	0	0	10	338.636
10	Văn phòng Tỉnh ủy	66	0	0	66	2.235.000
11	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	30	0	0	30	1.015.909
12	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	24	0	0	24	812.727
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy	14	0	0	14	474.091
14	Ban Nội chính Tỉnh ủy	11	0	0	11	372.500
15	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	27	0	0	27	914.318
16	Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp	27	0	0	27	914.318
17	Báo Đắk Nông	36	0	0	36	1.219.091

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
18	Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh	7	0	0	7	237.045
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	41	0	0	41	1.388.409
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	109	0	0	109	3.691.136
20.1	Văn phòng chính	87	0	0	87	2.946.136
20.2	Trung tâm Hành chính công	22	0	0	22	745.000
21	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	25	0	0	25	846.591
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60	0	0	60	2.031.818
22.1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	37	0	0	37	1.252.955
22.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	23	0	0	23	778.864
23	Sở Tài chính	55	0	0	55	1.862.500
24	Sở Nội vụ	84	6	203.182	78	2.641.364
24.1	Văn phòng Sở Nội vụ	50	5	169.318	45	1.523.864

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
24.2	Ban thu đua - Khen thưởng	11	1	33.864	10	338.636
24.3	Ban Tôn giáo	14	0	0	14	474.091
24.4	Trung tâm lưu trữ	9	0	0	9	304.773
25	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.633	7	237.045	1.626	55.062.273
25.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	33	0	0	33	1.117.500
25.2	Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục hoà nhập	20	0	0	20	677.273
25.3	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Ngoại ngữ	25	0	0	25	846.591
25.4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh - thành phố Gia Nghĩa	85	0	0	85	2.878.409
25.5	Trường THPT Chu Văn An - thành phố Gia Nghĩa	66	0	0	66	2.235.000
25.6	Trường THPT Gia Nghĩa	59	0	0	59	1.997.955
25.7	Trường THPT dân tộc nội trú N'Trang Long - thành phố Gia Nghĩa	57	0	0	57	1.930.227
25.8	Trường THPT Đắk Glong	37	0	0	37	1.252.955

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
25.9	Trường THPT Lê Duẩn - Huyện Đắk Glong	33	0	0	33	1.117.500
25.10	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Glong	31	0	0	31	1.049.773
25.11	Trường THPT Phạm Văn Đồng - Huyện Đắk R'lấp	74	0	0	74	2.505.909
25.12	Trường THPT Trường Chinh - Huyện Đắk R'lấp	57	0	0	57	1.930.227
25.13	Trường THPT Nguyễn Tất Thành - Huyện Đắk R'lấp	59	0	0	59	1.997.955
25.14	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu - Huyện Đắk R'lấp	40	0	0	40	1.354.545
25.15	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk R'lấp	31	2	67.727	29	982.045
25.16	Trường THPT Phan Chu Trinh - Huyện Cư Jút	79	0	0	79	2.675.227
25.17	Trường THPT Phan Bội Châu - Huyện Cư Jút	77	0	0	77	2.607.500
25.18	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Huyện Cư Jút	54	1	33.864	53	1.794.773
25.19	Trường PTDTNT THCS và THPT Cư Jút	27	0	0	27	914.318
25.20	Trường THPT Krông Nô - Huyện Krông Nô	91	0	0	91	3.081.591

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
25.21	Trường THPT Trần Phú - Huyện Krông Nô	39	0	0	39	1.320.682
25.22	Trường THPT Hùng Vương - Huyện Krông Nô	29	1	33.864	28	948.182
25.23	Trường PTDTNT THCS và THPT Krông Nô	29		0	29	982.045
25.24	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Huyện Đắk Mil	74	2	67.727	72	2.438.182
25.25	Trường THPT Đắk Mil	72	0	0	72	2.438.182
25.26	Trường THPT Nguyễn Du - Huyện Đắk Mil	57	0	0	57	1.930.227
25.27	Trường THPT Quang Trung - Huyện Đắk Mil	47	0	0	47	1.591.591
25.28	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Mil	32	1	33.864	31	1.049.773
25.29	Trường THPT Đắk Song	59	0	0	59	1.997.955
25.30	Trường THPT Phan Đình Phùng - Huyện Đắk Song	36	0	0	36	1.219.091
25.31	Trường THPT Lương Thế Vinh - Huyện Đắk Song	30	0	0	30	1.015.909
25.32	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Song	23	0	0	23	778.864

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
25.33	Trường THPT Lê Quý Đôn - Huyện Tuy Đức	45	0	0	45	1.523.864
25.34	Trường PTDTNT THCS và THPT Tuy Đức	26	0	0	26	880.455
26	Sở Y tế	604	0	0	604	20.453.636
26.1	Văn phòng Sở Y tế	38	0	0	38	1.286.818
26.2	Trung tâm pháp y	10	0	0	10	338.636
26.3	Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	11	0	0	11	372.500
26.4	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	11	0	0	11	372.500
26.5	Trung tâm Giám định Y khoa	11	0	0	11	372.500
26.6	Bệnh viện đa khoa tỉnh	379	0	0	379	12.834.318
26.7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	144	0	0	144	4.876.364
27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	670	0	0	670	22.688.636
27.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	57	0	0	57	1.930.227

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
27.2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	42	0	0	42	1.422.273
27.3	Trung tâm Khuyến Nông	22	0	0	22	745.000
27.4	Chi cục Kiểm lâm	188	0	0	188	6.366.364
27.5	Chi cục Phát triển nông nghiệp	38	0	0	38	1.286.818
27.6	Trạm Kiểm dịch động thực vật	27	0	0	27	914.318
27.7	Chi cục Phát triển nông thôn	19	0	0	19	643.409
27.8	Chi cục Thủy lợi	14	0	0	14	474.091
27.9	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	11	0	0	11	372.500
27.10	Ban quản lý Rừng phòng hộ Thác Mơ	9	0	0	9	304.773
27.11	Trung tâm Quy hoạch Khảo sát thiết kế Nông lâm nghiệp	8	0	0	8	270.909
27.12	Vườn Quốc gia Tà Đùng	50	0	0	50	1.693.182
27.13	Ban quản lý Rừng phòng hộ Gia Nghĩa	12	0	0	12	406.364

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
27.14	Ban quản lý Rừng phòng hộ Vành đai biên giới	9	0	0	9	304.773
27.15	Ban quản lý khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao	15	0	0	15	507.955
27.16	Khu bảo tồn Thiên nhiên Nâm Nung	66	0	0	66	2.235.000
27.17	Ban quản lý Rừng phòng hộ Nam cát Tiên	43	0	0	43	1.456.136
27.18	Ban quản lý dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VNSAT)	11	0	0	11	372.500
27.19	Ban quản lý dự án SACCR	6	0	0	6	203.182
27.20	Trung tâm Giống thủy sản	7	0	0	7	237.045
27.21	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	4	0	0	4	135.455
27.22	Ban quản lý rừng phòng hộ Đắc Măng	9	0	0	9	304.773
27.23	Văn phòng thường trực Ban PCTT-TKCN	3	0	0	3	101.591
28	Sở Xây dựng	39	0	0	39	1.320.682
29	Sở Công Thương	57	0	0	57	1.930.227

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
30	Sở Tài nguyên và Môi trường	164	0	0	164	5.553.636
31	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	115	0	0	115	3.894.318
32	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	158	0	0	158	5.350.455
33	Sở Thông tin và truyền thông	47	0	0	47	1.591.591
34	Sở Khoa học và Công nghệ	60	0	0	60	2.031.818
35	Sở Tư pháp	60	0	0	60	2.031.818
36	Sở Giao thông Vận tải	61	0	0	61	2.065.682
37	Ban An toàn giao thông	4	0	0	4	135.455
38	Ban Dân tộc	20	0	0	20	677.273
39	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	0	0	18	609.545
40	Ban Quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp	45	0	0	45	1.523.864
41	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35	0	0	35	1.185.227

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
42	Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông	1	0	0	1	33.864
43	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	83	0	0	83	2.810.682
44	Đài khí tượng Thủy văn tỉnh	5	0	0	5	169.318
45	Liên minh hợp tác xã	17	0	0	17	575.682
46	Liên đoàn Lao động tỉnh	28	0	0	28	948.182
47	Hội Cựu chiến binh	8	0	0	8	270.909
48	Hội Liên hiệp phụ nữ	23	0	0	23	778.864
49	Hội Đông y	4	0	0	4	135.455
50	Hội Văn học nghệ thuật	9	0	0	9	304.773
51	Hội Nhà báo tỉnh	2	0	0	2	67.727
52	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	10	0	0	10	338.636
53	Hội Khuyến học	3	0	0	3	101.591

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
54	Hội Nông dân	22	0	0	22	745.000
55	Thanh tra tỉnh	35	0	0	35	1.185.227
56	Tỉnh Đoàn	26	0	0	26	880.455
57	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa)	126	0	0	126	4.266.818
58	Viễn thông Đắk Nông (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa)	106	0	0	106	3.589.545
59	Bưu điện tỉnh Đắk Nông (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa)	158	0	0	158	5.350.455
60	Trường Chính trị tỉnh	43	0	0	43	1.456.136
61	Trường Cao đẳng cộng đồng	54	0	0	54	1.828.636
62	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tâm Thắng	17	0	0	17	575.682
63	Cục Quản lý Thị trường tỉnh	41	0	0	41	1.388.409
64	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh (bao gồm các huyện, thành phố Gia Nghĩa)	593	0	0	593	20.081.136
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (bao gồm các huyện, thành phố Gia Nghĩa)	-	0			75.500.000

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động thu, nộp	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm
66	Công an tỉnh (không bao gồm công an các huyện, thành phố Gia Nghĩa)	1.062	0	0	1.062	35.963.182
Tổng cộng			13	440.227		336.216.136

Số tiền bằng chữ: Ba trăm ba mươi sáu triệu hai trăm mười sáu nghìn một trăm ba mươi sáu đồng.